

Số: 144 /QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 09 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v trợ cấp xã hội cho sinh viên hệ chính quy
học kỳ II, năm học 2021 – 2022**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 25/8/1998 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2002/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 28/3/2002 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 18/2009/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 03/8/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung khoản 4 mục I Phần II Thông tư Liên tịch số 53/1998/ TTLT-BGD&ĐT-BTC-BLĐTB&XH ngày 25 tháng 8 năm 1998 của liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ tài chính, Bộ lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng chính phủ;

Căn cứ Hướng dẫn 982/HD-ĐHDL ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc thực hiện chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập và trợ cấp xã hội đối với sinh viên hệ đào tạo chính quy Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Quyết định số 815/QĐ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đà Lạt Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đà Lạt;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Chính trị và Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trợ cấp xã hội học kỳ II, năm học 2021-2022 cho 47 sinh viên là người dân tộc thiểu số vùng cao, sinh viên nghèo vượt khó, con mồ côi hệ đào tạo chính quy, có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. - Số tháng được hưởng: 06 tháng (từ tháng 3/2022 đến tháng 8/2022).



- Số tiền trợ cấp cụ thể như sau:

STT	Đối tượng	SL	Mức TC/1 tháng	Số tháng	Thành tiền
1	Dân tộc vùng cao	38	140.000	6	31.920.000đ
2	Con mồ côi	06	100.000	6	3.600.000đ
3	Hộ nghèo vượt khó	03	100.000	6	1.800.000đ
Tổng cộng					37.320.000đ

(Bằng chữ: Ba mươi bảy triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Điều 3. Trường phòng, Trường khoa chuyên môn có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *VB*

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để t/hiện);
- Lưu: VT, CT&CTSV.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Minh Chiến





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC TRỢ CẤP XÃ HỘI

Học kỳ II, Năm học 2021 - 2022

(Kèm theo Quyết định số 144/QĐ-ĐHDL, ngày 09 tháng 5 năm 2022)

Ngân hàng: Vietcombank

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức TC/Tháng	Số TK	Tên Ngân Hàng	Ghi chú
1	1911099	Lưu Văn	Khoa	17/02/2001	TNK43SP	Con mồ côi	100.000	0561000625398	Vietcombank	
2	1810892	Nịnh Thị	Hội	05/05/2001	DPK42NB	Dân tộc vùng cao	140.000	1013299679	Vietcombank	
3	1811115	Hoàng Kim	Quý	06/04/2000	DPK42NB	Con mồ côi	100.000	1021324884	Vietcombank	
4	2115764	Ka Diễm	Quỳnh	20/03/2003	XHK45	Dân tộc vùng cao	140.000	1021735721	Vietcombank	
5	2114461	H' Hậu	Niê	04/01/2003	KTK45	Dân tộc vùng cao	140.000	1025070508	Vietcombank	
6	1914916	Trương Thị Lan	Anh	12/07/2001	AVK43A	Con mồ côi	100.000	1026200803	Vietcombank	
7	2115496	Ma	Mỹ	08/05/2003	AVK45G	Dân tộc vùng cao	140.000	0001017647707	Vietcombank	

Tổng cộng: 07 SV

29



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC TRỢ CẤP XÃ HỘI

Học kỳ II, Năm học 2021 - 2022

(Kèm theo Quyết định số 144 /QĐ-ĐHDL, ngày 09 tháng 3 năm 2022)

Ngân hàng: Agribank

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức TC/Tháng	Số TK	Tên Ngân Hàng	Ghi chú
1	1913391	Đặng Thị Kim	Trình	12/08/2001	CPK43	Con mồ côi	100.000	5219205934344	Agribank	
2	1810820	Trần Thị Mỹ	Duyên	29/07/2000	DPK42HQ	Con mồ côi	100.000	5406205192273	Agribank	
3	1913627	Nguyễn Thị	Lan	24/10/2001	DPK43HQA	Con Mồ Côi	100.000	5400205490317	Agribank	
4	2113091	Kơ Tría K'	Lăng	30/03/2003	AVK45F	Dân tộc vùng cao	140.000	5493205425808	Agribank	
5	1914162	Ma	Hình	11/04/2001	AVK43B	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205492437	Agribank	
6	1813179	Liêng Hót K'	Thủy	29/09/2000	CPK42	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205444877	Agribank	
7	1813098	Rơ Chăm Hờ	Lương	12/08/1999	CPK42	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205428110	Agribank	
8	1813791	Cil K'	Bế	30/03/2000	XHK42	Dân tộc vùng cao	140.000	5406205253928	AgriBank	
9	1810035	Kon Sơ K'	Thúy	28/02/1999	CPK42	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205444883	AgriBank	
10	1813014	Bon Niêng K'	Bền	12/09/2000	CPK42	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205441016	Agribank	
11	1913335	H' Nũ	Ksor	07/09/2001	CPK43	Dân tộc vùng cao	140.000	5210205129090	Agribank	
12	1913321	Thị	Hậu	08/06/2000	CPK43	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205487437	Agribank	
13	1810970	Hoàng Thị	Loan	16/11/2000	DPK42HQ	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205435876	Agribank	
14	1913688	H' Mi Riam	Miô	25/12/2000	DPK43HQA	Dân tộc vùng cao	140.000	5209205216262	Agribank	
15	1913916	Hà Thị Thu	Thủy	29/11/2001	DPK43HQA	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205490789	Agribank	
16	1914904	Trịnh Thị	Thanh	01/06/2001	DPK43HQA	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205487778	Agribank	
17	1913641	Bùi Thị	Linh	23/12/2001	DPK43HQB	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205486650	Agribank	
18	1810918	Nguyễn Thị	Huyền	19/05/2000	DPK42HQ	Hộ nghèo vượt khó	100.000	5400205435882	Agribank	
19	2013535	Phạm Minh	Tuấn	21/09/2002	DPK44HQB	Dân tộc vùng cao	140.000	3504205262198	Agribank	
20	1914552	H Lương	Ksor	29/10/2001	GTK43SP	Dân tộc vùng cao	140.000	5210205142995	Agribank	
21	1914544	Ka'	Hình	13/04/2001	GTK43SP	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205494461	Agribank	



STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức TC/Tháng	Số TK	Tên Ngân Hàng	Ghi chú
22	1910407	Nguyễn Thị	Phương	04/08/2001	KTK43	Hộ nghèo vượt khó	100.000	3615205312720	Agribank	
23	1911841	H Lát	Niê	20/11/2001	KTK43	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205493814	Agribank	
24	2014074	Thị Kiều	Duyên	28/07/2002	LHK44C	Dân tộc vùng cao	140.000	5406205309343	Agribank	
25	1812076	Liêng Hót	Kdê	17/03/2000	LHK42A	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205442711	Agribank	
26	1910468	Nguyễn Thị Diễm	Lành	23/07/2001	LHK43B	Hộ nghèo vượt khó	100.000	4703205230997	Agribank	
27	1912060	Ka	Hợp	18/12/2001	LHK43B	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205488192	Agribank	
28	2012539	Thị By	Ắt	21/12/1999	LHK44A	Dân tộc vùng cao	140.000	5406205313290	Agribank	
29	2011114	Sầm Thị Thanh	Nga	08/03/2002	LHK44A	Dân tộc vùng cao	140.000	5491205430068	Agribank	
30	2014245	H' Hoa	Niê	27/07/2002	LHK44C	Dân tộc vùng cao	140.000	5209205242240	Agribank	
31	2111936	Ka	Dưm	23/07/2003	TPK45	Dân tộc vùng cao	140.000	5408281000717	Agribank	
32	2015501	Ka	Khăn	01/03/2001	KTK44B	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205491201	Agribank	
33	1910405	H - Sơ Un	Niê	23/04/2001	KTK43	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205484661	Agribank	
34	1911681	La Thị	Thu	14/10/2001	QTK43A	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205493577	Agribank	
35	1911432	Lương Văn	Chung	02/06/1990	QTK43A	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205387687	Agribank	
36	1911423	Chu Thị Ngọc	Bích	09/07/2000	QTK43C	Dân tộc vùng cao	140.000	5495205170402	Agribank	
37	2112850	Ma	Khát	11/12/2003	KTK45	Dân tộc vùng cao	140.000	5405205367716	Agribank	
38	2013101	H' Di Na	Ntor	30/10/2001	AVK44D	Dân tộc vùng cao	140.000	5211205189246	Agribank	
39	2115573	Hũh Bơ Rĩa	Sanh	24/04/2003	AVK45G	Dân tộc vùng cao	140.000	5405205369320	Agribank	
40	2116537	Liêng Hót Ha	Luật	10/02/2003	DLK45A	Dân tộc vùng cao	140.000	5493205425793	Agribank	

Tổng cộng: 40 SV

NG
OC
47
36